

Số: *17* /2016/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả
các Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp có vốn nhà nước
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 285/STC-TCDN ngày 03/02/2016; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 67/BC-STP ngày 27/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao

động - Thương binh và Xã hội; Tổng Giám đốc, Giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước các doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, CN₁.
- Gửi:
 - + VB giấy: TP ko nhận VB điện tử;
 - + VB điện tử: Các TP còn lại.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Quốc Khánh



QUY CHẾ

**Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả các Doanh nghiệp nhà nước
và Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**
(kèm theo Quyết định số 17 /2016/QĐ-UBND ngày 06 /05/2016 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp nhà nước; giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 87/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng trên địa bàn tỉnh

1. Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà nước (do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ):

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi chung là công ty mẹ) do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây gọi là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập) do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;

3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý).

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán. Trường hợp quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, tài chính, ngân

hàng, sổ, chứng khoán khác quy định tại Quy chế này và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP thì áp dụng theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, tài chính, ngân hàng, sổ, chứng khoán.

Điều 3. Mục đích của giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp

1. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

2. Giúp nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra các biện pháp chấn chỉnh.

3. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương II
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1
GIÁM SÁT CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 4. Chủ thể giám sát

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp là công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động thương binh và xã hội giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

Điều 5. Nội dung giám sát

1. Doanh nghiệp lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (gọi tắt là báo cáo đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp) theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, cụ thể:

- Báo cáo được lập theo các mẫu biểu và các quy định tại Mục 2, Điều 5, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

- Đối với nội dung giám sát quy định tại Khoản 6, Điều 9, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, doanh nghiệp:

+ Báo cáo về tình hình thực hiện chế độ tiền lương của cán bộ quản lý doanh nghiệp theo mẫu biểu số 1, 3, 5 ban hành kèm theo Thông tư số

19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Báo cáo về tình hình thực hiện chế độ tiền lương của người lao động theo mẫu biểu số 2, 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Căn cứ Báo cáo đánh giá của doanh nghiệp nêu tại Khoản 1, Điều này và các tài liệu khác có liên quan, Sở Tài chính lập Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp theo các nội dung nêu tại Điều 9, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 5, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính (trong đó phải có đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp theo các mức độ: An toàn về tài chính, có dấu hiệu mất an toàn về tài chính; nêu các khuyến nghị đối với từng doanh nghiệp là công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý) gửi Bộ Tài chính và báo cáo UBND tỉnh (kèm theo Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp)

3. Báo cáo giám sát tài chính từng doanh nghiệp được lập theo *Biểu 01* ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 6. Phương pháp giám sát tài chính doanh nghiệp

Thực hiện theo các phương thức giám sát tài chính đối với doanh nghiệp theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Điều 7. Tổ chức giám sát

1. Doanh nghiệp gửi báo cáo đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp 06 tháng và hàng năm theo các biểu mẫu quy định về Sở Tài chính trước ngày 31/7 đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 31/3 năm sau đối với báo cáo hằng năm. Trong báo cáo phải đánh giá đầy đủ các nội dung giám sát được quy định tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Tổ chức lập kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp bao gồm kế hoạch kiểm tra và thanh tra trước ngày 31 tháng 12 của năm trước, gửi UBND tỉnh phê duyệt và công bố trước ngày 31 tháng 01 hàng năm. Kế hoạch thanh tra tại các doanh nghiệp phải căn cứ kế hoạch của Kiểm toán nhà nước khu vực II, Thanh tra tỉnh, tránh trùng lặp, chồng chéo về nội dung và đơn vị thanh tra.

b) Tổ chức giám sát tài chính doanh nghiệp trên cơ sở liên tục và định kỳ, kết hợp việc giám sát theo kế hoạch đã lập với giám sát thông qua báo cáo tài chính và báo cáo khác có liên quan do doanh nghiệp cung cấp.

c) Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, tình hình thanh khoản, công nợ của doanh nghiệp, tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát

viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, từ đó phát hiện các doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính báo cáo UBND tỉnh để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý theo quy định. Việc đánh giá phải phân tích cụ thể đến các yếu tố quy mô sản xuất, ngành nghề hoạt động, vòng đời hoạt động, ưu tiên hoạt động trong từng thời kỳ và các yếu tố khách quan của doanh nghiệp.

d) Sở Tài chính là cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện Báo cáo giám sát tài chính; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

3. Tùy theo mức độ nghiêm trọng trong việc vi phạm của các doanh nghiệp; cơ quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh một trong các hình thức xử lý đối với các doanh nghiệp như sau:

a) Có văn bản nhắc nhở lãnh đạo doanh nghiệp và khuyến nghị các biện pháp xử lý; tiếp tục giám sát tình hình tiếp thu và thực hiện khuyến nghị của doanh nghiệp.

b) Có văn bản nhắc nhở lãnh đạo doanh nghiệp và đề ra các biện pháp xử lý; tiếp tục giám sát tình hình tiếp thu thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu. Đồng thời chủ sở hữu tăng tần suất giám sát gián tiếp thông qua việc yêu cầu doanh nghiệp, Kiểm soát viên báo cáo bổ sung theo các chuyên đề cụ thể, thời gian báo cáo nhanh hơn.

c) Quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát đặc biệt, thông báo với các cơ quan có liên quan để xử lý theo quy trình giám sát đặc biệt quy định hiện hành.

d) Thực hiện xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo quy định tại Điểm L, Khoản 1, Điều 12 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Mục 2

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 8. Chủ thể giám sát

Thực hiện theo quy định chủ thể giám sát tại Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện giám sát gián tiếp đối với các công ty con, công ty liên kết của doanh nghiệp thông qua công ty mẹ.

Điều 9. Đối tượng giám sát

Đối tượng giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết được quy định tại Điều 14, Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Điều 10. Nội dung giám sát

1. Thực hiện giám sát doanh nghiệp theo các nội dung giám sát quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 15, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Khoản 2, Điều 6 Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

2. Công ty mẹ có trách nhiệm xây dựng biểu mẫu để thực hiện giám sát tài chính các công ty con, công ty liên kết theo nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 15, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và các quy định tại Điều 6, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

3. Để thực hiện nội dung giám sát quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Hội đồng thành viên Công ty mẹ phải xây dựng kế hoạch, thực hiện Báo cáo giám sát tài chính theo quy định tại Khoản 4, Điều 6 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính, gửi Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kèm theo Báo cáo đánh giá tình hình tài chính của công ty mẹ.

Điều 11. Phương thức, tổ chức giám sát

Phương thức và tổ chức giám sát đối với công ty con, công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Mục 3

GIÁM SÁT VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Đối tượng giám sát

Đối tượng giám sát tài chính vốn của doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 19, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Điều 13. Nội dung giám sát

Thực hiện giám sát theo các nội dung giám sát quy định tại Điều 20, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2016 của Chính phủ.

Để thực hiện nội dung giám sát nêu trên, doanh nghiệp phải lập báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư ra nước ngoài theo mẫu biểu và các quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điều 7, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Điều 14. Phương thức giám sát

1. Công ty mẹ thực hiện giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài của công ty mẹ, công ty con, công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát gián tiếp.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan giúp UBND tỉnh thực hiện giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp thông qua

công ty mẹ, trong đó tập trung giám sát trước và giám sát gián tiếp.

3. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp báo cáo không trung thực, để xảy ra các sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài hoặc các dự án đầu tư tại nước ngoài có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan giúp UBND tỉnh giám sát trực tiếp tại công ty mẹ hoặc công ty con công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Điều 15. Tổ chức giám sát

1. Doanh nghiệp:

a) Thực hiện giám sát theo các mục a, b, c, d Khoản 3, Điều 23, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

b) Lập Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư ra nước ngoài sáu (06) tháng và hằng năm gửi Sở Tài chính, UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo hằng năm. Trong báo cáo phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vào các dự án, triển vọng, kiến nghị, đề xuất.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện giám sát các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp.

b) Tổng hợp, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh và các rủi ro của các dự án đầu tư ra nước ngoài.

c) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về tài chính doanh nghiệp hoặc dự án tiềm ẩn rủi ro phải cảnh báo cho doanh nghiệp và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện giám sát trực tiếp tại công ty mẹ hoặc công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ; đồng thời tham mưu thực hiện các biện pháp cần thiết để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho dự án đầu tư tại nước ngoài. Trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, kịp thời tham mưu UBND tỉnh Văn bản báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Mục 4

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Điều 16. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính và Quyết định giám sát tài chính đặc biệt

1. Trường hợp doanh nghiệp có một hoặc một số dấu hiệu cảnh báo khả năng thuộc tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh giao các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng liên quan xem xét, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp để quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát tài chính đặc biệt hay tiếp tục thực hiện giám sát tài chính theo

Mục 1 Phần 2 Quy chế này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thống nhất, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Việc giám sát tài chính đặc biệt được thực hiện theo các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 25, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Điều 17. Quy trình và các biện pháp xử lý đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt

Các doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt, khi nhận được Quyết định giám sát tài chính đặc biệt của UBND tỉnh, Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp phải thực hiện các công việc nêu tại Điều 27, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và định kỳ lập báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính theo *Biểu 02* ban hành kèm theo Quy chế này.

Quy trình xử lý đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Chương III

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 18. Chủ thể giám sát

UBND tỉnh thực hiện chức năng giám sát thông qua người đại diện đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước.

Sở Tài chính làm đầu mối giúp UBND tỉnh tổng hợp báo cáo giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh quản lý.

Điều 19. Nội dung, phương thức giám sát

1. Thực hiện giám sát doanh nghiệp theo các nội dung giám sát quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 33, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

2. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này và *(Biểu 03A)* ban hành kèm theo quy chế này gửi Sở Tài chính, UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo hằng năm *(Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước chỉ lập báo cáo hằng năm theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này và Biểu 03B ban hành kèm theo quy chế này).*

3. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện, Sở Tài chính lập Báo cáo giám sát tài chính *(Biểu 04)* ban hành kèm theo Quy chế này, trong đó tổng hợp kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước

do UBND tỉnh quản lý gửi Bộ Tài chính và báo cáo UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo hằng năm.

4. Việc giám sát đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước được thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có chức năng liên quan do người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, chỉ đạo Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp yêu cầu Ban Kiểm soát doanh nghiệp thực hiện kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp theo thẩm quyền hoặc tham mưu đề xuất phương án giải quyết, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 20. Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Việc đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước được căn cứ theo các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 11, Điều 12 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan giúp UBND tỉnh đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp và hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để xem xét việc tiếp tục đầu tư hay thoái vốn tại từng doanh nghiệp; đồng thời làm căn cứ đánh giá, khen thưởng hoặc có hình thức xử lý đối với Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và làm cơ sở xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm tiếp theo.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Điều 21. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 12, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Chính phủ.

Điều 22. Phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 14, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Chính phủ.

Điều 23. Tổ chức đánh giá

Doanh nghiệp có trách nhiệm lập và gửi báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại của năm báo cáo cho Sở Tài chính, UBND tỉnh vào trước ngày 31 tháng 3

năm sau. Báo cáo được lập theo Biểu mẫu quy định tại Điều 15, Thông tư số 200/2015/TT-BTC.

Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hiệu quả và xếp loại và báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 của năm sau; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan công bố khai thông tin về tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 16, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật

1. Đối tượng khen thưởng, xử lý vi phạm và kỷ luật trên địa bàn tỉnh:

- Người quản lý doanh nghiệp nhà nước.
- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ theo dõi, giám sát doanh nghiệp.

2. Khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật:

Việc khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật được thực hiện theo các quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp.

3. Công ty mẹ các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con căn cứ vào Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính, Quy chế này và các quy định hiện hành xây dựng, thực hiện quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty con và công ty liên kết.

4. Các Tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, Thông tư số 200/2015/TT-BTC và Quy chế này để tổ chức thực hiện giám sát các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực mình quản lý./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY...

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~14~~ 2016/QĐ-UBND ngày ~~24/12~~ 16 của UBND tỉnh)

[Tên CSH]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo:

1. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CỦA CHỦ SỞ HỮU**1.1 – Chi tiết đánh giá tình hình Công ty mẹ****a. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

[nhận xét về tình hình thực hiện so với kế hoạch, biến động của kết quả SXKD qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí SXKD và chi phí quản lý, ...]

b. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

[nhận xét về khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu cân đối nợ và chỉ tiêu hoạt động, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn, ...]

c. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

[nhận xét về tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác, tình hình đầu tư tài sản, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả ...]

d. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

[tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước....]

đ. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

[tình hình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)....]

e. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN]**1.2 – Đánh giá tình hình SXKD của toàn Tập đoàn [Tổng công ty][1]****2. KẾT LUẬN CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Phân loại doanh nghiệp – An toàn về tài chính

– Mất an toàn về tài chính

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đại diện chủ sở hữu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC DIỆN
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh)

[Tên Doanh nghiệp]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo]:

I. Phần số liệu:

TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện năm trước	Kỳ báo cáo		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	Với năm trước	Với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5
1	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
	1.1) Sản lượng sản xuất						
	1.2) Sản lượng tiêu thụ						
	1.3) Sản lượng tồn kho						
2	Giá trị SL sản phẩm	Tr đ					
	2.1) Sản xuất	Tr đ					
	2.2) Tiêu thụ	Tr đ					
	2.3) Tồn kho	Tr đ					
3	Doanh thu KD và DT khác	Tr đ					
	3.1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr đ					
	3.2) Doanh thu hoạt động tài chính	Tr đ					
	3.3) Doanh thu khác	Tr đ					
4	Chi phí hoạt động KD	Tr đ					
	Trong đó:						
	4.1) Chi phí về lương						
	4.2) Chi phí khấu hao TSCĐ						
	4.3) Lãi vay						
	4.4) Chi phí quản lý DN						
	4.5) Chi phí hoạt động khác						
5	Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thực hiện						
	5.1) Lãi (+), Lỗ (-)	Tr đ					
	5.2) Vốn chủ sở hữu	Tr đ					
	5.3) T/suất LN trên vốn CSH	%					
6	Hiệu quả sử dụng vốn và TS						
	6.1) Tỷ lệ huy động công suất tài sản trong kỳ	%					
	6.2) Tài sản, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất cuối kỳ	Tr. đ					
	6.3) Giá trị ĐT XD CB trong kỳ	Tr. đ					
	6.4) Giá trị tài sản tăng thêm	Tr. đ					

	trong kỳ						
7	Nợ và khả năng thanh toán:						
	7.1) Nợ phải trả						
	a) Tổng số nợ vay trong kỳ	Tr. đ					
	b) Tổng số nợ đã trả trong kỳ	Tr. đ					
	c) Tổng số nợ phải trả cuối kỳ	Tr. đ					
	7.2) Khả năng thanh toán						
	a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	lần					
	b) Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần					

II. Đánh giá công tác quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên và Ban Điều hành doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

.....

.....

III. Nêu những giải pháp khắc phục trong kỳ tới

.....

Hội đồng thành viên

(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký)

Ngày tháng... năm 20...

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CHI PHỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh)

[Tên doanh nghiệp có vốn góp]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo: 6 tháng, năm

1. Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp:

- Các thông tin cơ bản:

.....
- Vốn điều lệ

.....
- Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ)

.....
- Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp

+ Thành phần Hội đồng quản trị

.....
+ Ban kiểm soát

.....
+ Ban Điều hành

.....
+ Người đại diện theo pháp luật

.....
- Ngành nghề kinh doanh:

2. Thông tin về người đại diện (số lượng người đại diện, danh sách người đại diện)

3. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Đánh giá của doanh nghiệp

4. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản

Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/ kế hoạch

.....
Các vấn đề phát sinh

.....
- Điều chỉnh mục tiêu

.....
- Hiệu quả mang lại

5. Hiệu quả sử dụng vốn:

6. Cổ tức được chia

- Tỷ lệ cổ tức được chia: giá trị

.....
- Số cổ tức thực nhận trong năm báo cáo

7. Vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện ký

Biểu 03B

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP
KHÔNG CHI PHỐI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 19/2/2016 của UBND tỉnh)

Kỳ Báo cáo: Năm

- Thông tin chung về doanh nghiệp
- + Vốn Điều lệ:
- + Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo:
Trong đó, vốn góp của công ty mẹ..... tỷ lệ nắm giữ.....
- + Người đại diện/Người quản lý....
- Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp
.....
- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động
.....
- Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp
.....
- Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ
tức được chia từ doanh nghiệp
.....
- Cổ tức được chia của năm báo cáo (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: số tiền,
tỷ lệ cổ tức được chia)
.....
- Cổ tức thực nhận trong năm báo cáo
.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện/ Người quản lý ký

Biểu 04

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA DN (TÊN DN CÓ VỐN
GÓP)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2016/QĐ-UBND ngày ... của UBND tỉnh)

[Tên CSH]:

[Năm [Kỳ] Báo cáo: 6 tháng, năm

- Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp
.....
- Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp
.....
- Kết luận của Chủ sở hữu: Có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn
.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện chủ sở hữu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ sở hữu lập Báo cáo Kết quả giám sát cho từng doanh nghiệp có vốn góp